

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,250 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	0.1%	1.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.46
Z - score (sản xuất)	(Caa1)
2023	Nguy hiểm

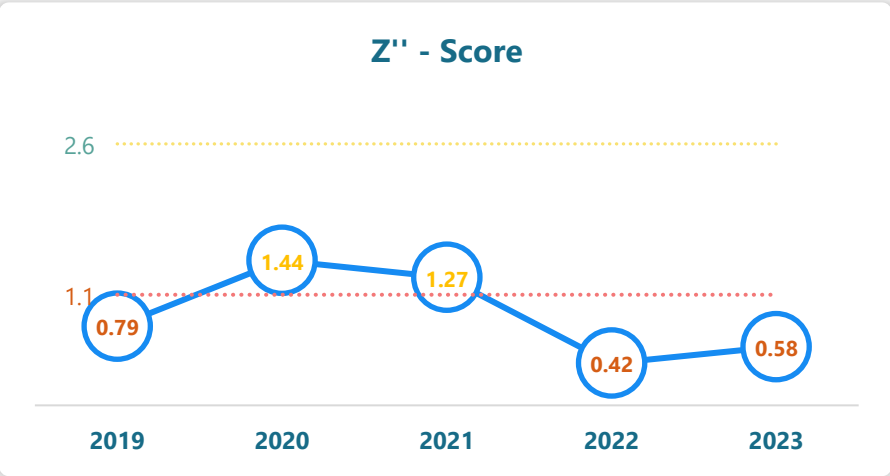
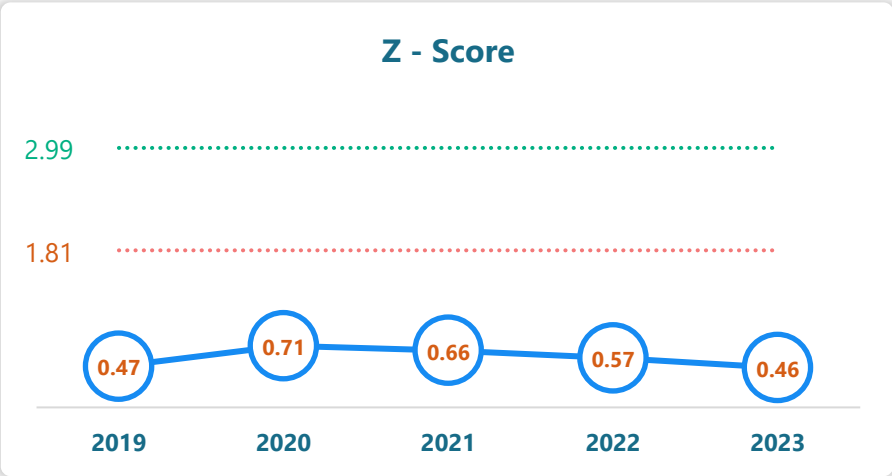
Hệ số nguy cơ phá sản	0.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

2023		
DT thuần	3,090	YoY
tỷ VNĐ		▼ 2,658
		▼ 46.2%

2023		
LN sau thuế	370	YoY
tỷ VNĐ		▼ 491
		▼ 57.0%

2023		
ROE	2.1%	+/- YoY
		▼ 6.2%

2023		
ROA	0.6%	+/- YoY
		▼ 1.8%



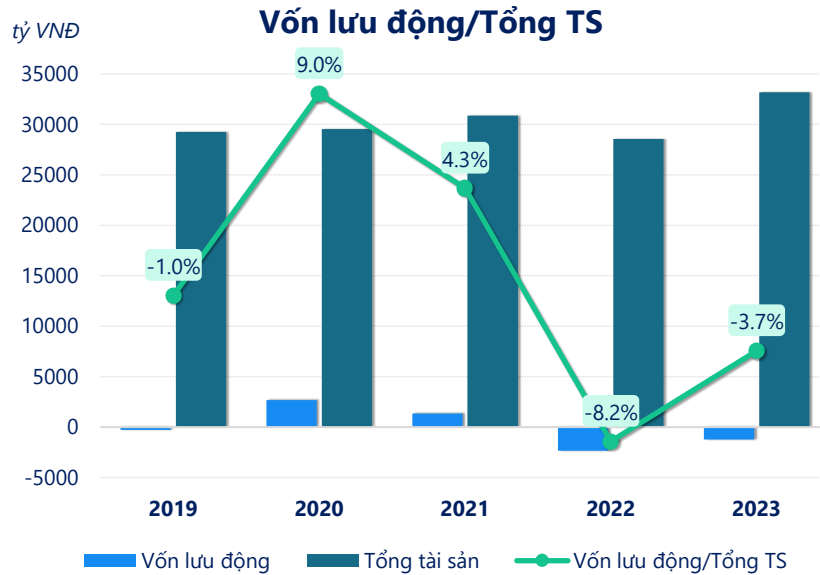
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CII** năm **2023** đạt **0.46**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CII** năm **2023** đạt **0.58**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **CII** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 46.2%** chỉ còn **3,090** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 57.0%** chỉ còn **370.0** tỷ đồng.

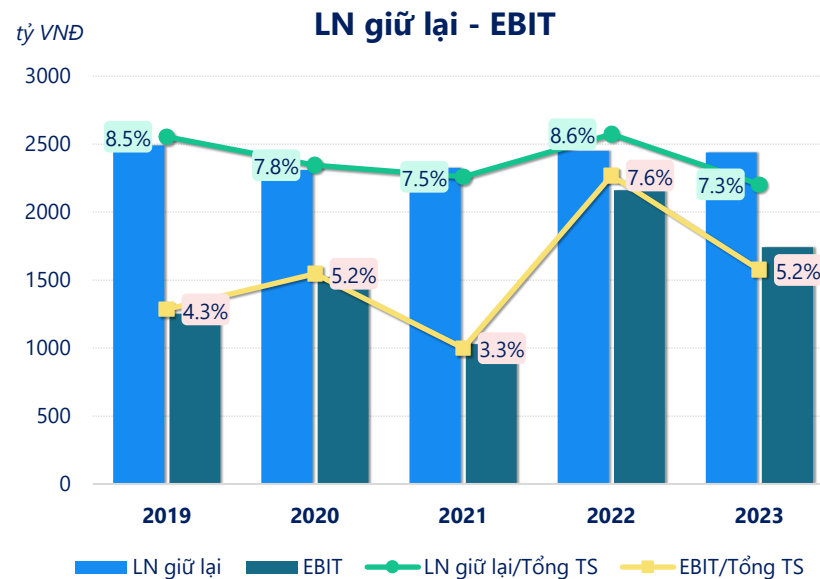
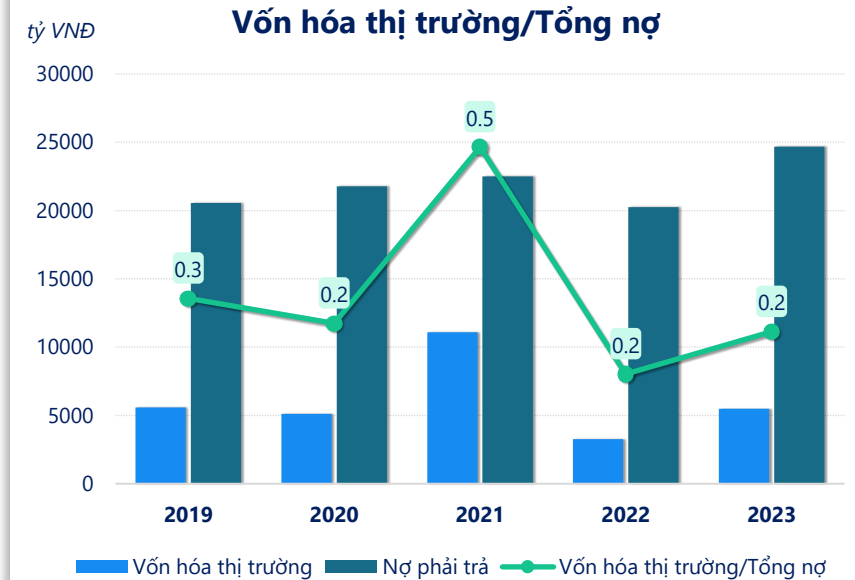
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.12%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

# CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

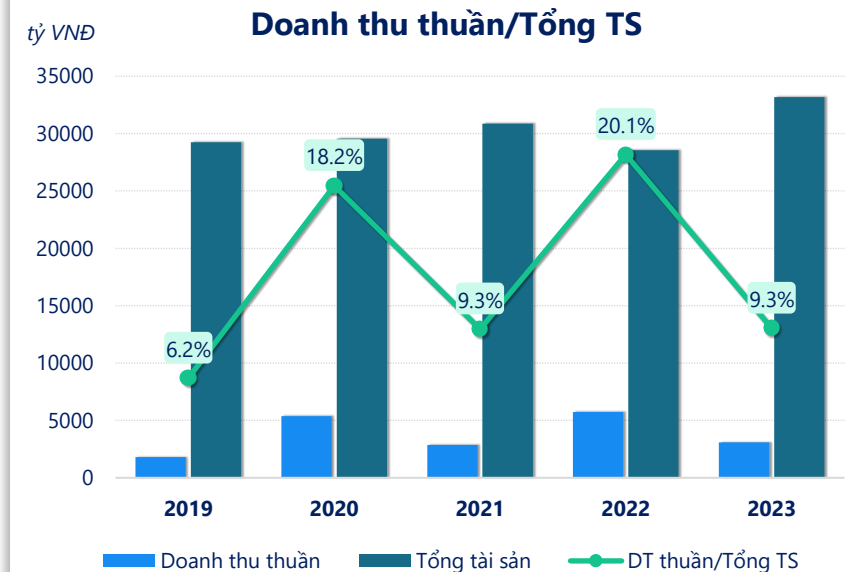


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.22 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>33,245</b>	<b>28,559</b>	<b>16.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,975</b>	<b>7,227</b>	<b>-3.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,191	276	332%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	996	628	58.5%
Phải thu ngắn hạn	4,100	4,619	-11.2%
Hàng tồn kho	616	1,617	-61.9%
Tài sản ngắn hạn khác	72.2	86.5	-16.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>26,269</b>	<b>21,333</b>	<b>23.1%</b>
Phải thu dài hạn	3,036	5,907	-48.6%
Tài sản cố định	16,400	8,524	92.4%
Bất động sản đầu tư	904	906	-0.3%
Tài sản dở dang	545	536	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,203	2,420	-50.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>3,379</b>	<b>2,169</b>	<b>55.8%</b>
Lợi thế thương mại	803	871	-7.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>24,728</b>	<b>20,258</b>	<b>22.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>8,192</b>	<b>9,570</b>	<b>-14.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,846	5,166	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	582	474	22.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>16,537</b>	<b>10,688</b>	<b>54.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	14,040	9,416	49.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,517</b>	<b>8,301</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,517</b>	<b>8,301</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	3,184	2,840	12.1%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,813</b>	<b>5,374</b>	<b>2,860</b>	<b>5,748</b>	<b>3,090</b>
Giá vốn hàng bán	1,243	4,229	2,036	4,404	1,935
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>570</b>	<b>1,145</b>	<b>824</b>	<b>1,344</b>	<b>1,155</b>
Doanh thu HĐTC	1,157	1,362	1,070	1,522	1,525
Chi phí TC	1,138	1,215	1,416	1,359	1,660
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>729</b>	<b>901</b>	<b>1,134</b>	<b>1,119</b>	<b>1,314</b>
LN trong công ty LKLD	24.5	3.93	5.53	75.8	-20.4
Chi phí bán hàng	40.2	157	62.9	76.9	79.9
Chi phí QLDN	542	533	494	462	468
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>30.8</b>	<b>606</b>	<b>-74.5</b>	<b>1,044</b>	<b>451</b>
Lợi nhuận khác	492	16.3	-31.3	-2.64	-23.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>523</b>	<b>622</b>	<b>-106</b>	<b>1,041</b>	<b>427</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>522</b>	<b>472</b>	<b>-242</b>	<b>861</b>	<b>370</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>196</b>	<b>254</b>	<b>-332</b>	<b>695</b>	<b>178</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	135	-1,394	-882	973	-1,141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,046	-720	737	-22.3	374
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,064	1,916	395	-1,364	1,691
Tiền đầu kỳ	483	637	439	689	276
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>153</b>	<b>-198</b>	<b>250</b>	<b>-413</b>	<b>925</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	637	439	689	276	1,201